

**1141 Series** Tải nặng**LOẠI CÀNG KHÔNG ĐINH TÁN CHỦ**
長珠抗衝擊系列

- Tải trọng lớn và chống va đập, giúp cho bánh xe không bị biến dạng trong quá trình di chuyển, được sử dụng nhiều để vận chuyển đồ trong công xưởng. Có thể lắp thêm nắp chống bụi (là sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且高抗衝擊，在搬運過程可避免腳架變形扭曲，普遍適用於一般工廠搬運，可另附防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
120-750 kg



» Đặc điểm 特色區



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP (cong)
高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh TPR lõi PP (cong)
超級人造膠 (圓弧形)



Bánh TPR lõi PP (phẳng)
超級人造膠 (平面)



Bánh PU lõi gang (cong)
鐵芯聚氨酯 (圓弧形)



Bánh Phenolic
電木輪



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh xe gang
SS鐵輪



Bánh VG
VG輪



Bánh CPU lõi PP
SPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh HDR (cong)
HDR輪 (圓弧形)

Bánh WHDR
WHDR輪

Bánh Resolute (cong)
全效輪 (圓弧形)

Bánh Resolute (phẳng)
全效輪 (平面)

Bánh W Resolute (phẳng)
W全效輪 (平面)

Bánh WPPR (phẳng)
W超級人造膠 (平面)

Bánh EQPU
EQPU輪



► Quy cách lắp lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	100 x 115 mm (4"x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3"x3"~3-5/8")	9.5 mm (3/8")
2	115 x 159 mm (4-1/2"x 6-1/4")	75 x 130mm (2-7/16"~3-3/8" x4-15/16"~5-1/4")	12.7 mm (1/2")

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100x50mm (4"x2")	270 kgs (600lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-04-43-1	1141-04-43-2	1141-04-43-4	Ổ bi 滾珠	142m (5-5/8")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 80mm Khóa bên 102mm Khóa AK 143mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 90mm Khóa bên 112mm Khóa AK 153mm 單槽: 活動 80mm 側煞 102mm AK煞 143mm 雙槽: 活動 90mm 側煞 112mm AK煞 153mm
	200 kgs (440lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-04-42-1	1141-04-42-2	1141-04-42-4			
	150 kgs (325lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-04-04-1	1141-04-04-2	1141-04-04-4			
	320 kgs (700lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-04-33-1	1141-04-33-2	1141-04-33-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-04-25-1	1141-04-25-2	1141-04-25-4			
	270 kgs (600lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-04-31-1	1141-04-31-2	1141-04-31-4			
	360 kgs (800lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-04-21-1	1141-04-21-2	1141-04-21-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (800lbs)	Bánh VG VG輪	1141-04-28-1	1141-04-28-2	1141-04-28-4			
	120 kgs (265lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-04-26-1	1141-04-26-2	1141-04-26-4			
	150 kgs (330lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-04-52-1	1141-04-52-2	1141-04-52-4			
	150 kgs (330lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-04-47-1	1141-04-47-2	1141-04-47-4			
	181 kgs (400lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-04-48-1	1141-04-48-2	1141-04-48-4			
	181 kgs (400lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-04-51-1	1141-04-51-2	1141-04-51-4			
	136 kgs (300lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-04-44-1	1141-04-44-2	1141-04-44-4			
	228 kgs (500lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-04-54-1	1141-04-54-2	1141-04-54-4			
	270 kgs (600lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-04-55-1	1141-04-55-2	1141-04-55-4			
125x50mm (5"x2")	340 kgs (750lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-05-43-1	1141-05-43-2	1141-05-43-4	Ổ bi 滾珠	167mm (6-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 95.5mm Khóa bên 102mm Khóa AK 154mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 105.5mm Khóa bên 122mm Khóa AK 164mm 單槽: 活動 95.5mm 側煞 102mm AK煞 154mm 雙槽: 活動 105.5mm 側煞 122mm AK煞 164mm
	230 kgs (500lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-05-42-1	1141-05-42-2	1141-05-42-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-05-63-1	1141-05-63-2	1141-05-63-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-05-78-1	1141-05-78-2	1141-05-78-4			
	500 kgs (1100lbs)	Bánh EQPU EQPU輪	1141-05-81-1	1141-05-81-2	1141-05-81-4			
	200 kgs (440lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-05-04-1	1141-05-04-2	1141-05-04-4	Ổ đĩa 滾針		
	360 kgs (790lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-05-33-1	1141-05-33-2	1141-05-33-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-05-25-1	1141-05-25-2	1141-05-25-4			
	340 kgs (750lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-05-31-1	1141-05-31-2	1141-05-31-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-05-21-1	1141-05-21-2	1141-05-21-4			
	400 kgs (880lbs)	Bánh VG VG輪	1141-05-28-1	1141-05-28-2	1141-05-28-4	Ổ đĩa 滾針		
	140 kgs (300lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-05-26-1	1141-05-26-2	1141-05-26-4			
	180 kgs (396lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-05-52-1	1141-05-52-2	1141-05-52-4			
	180 kgs (396lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-05-47-1	1141-05-47-2	1141-05-47-4			
	227 kgs (500lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-05-48-1	1141-05-48-2	1141-05-48-4			
	227 kgs (500lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-05-51-1	1141-05-51-2	1141-05-51-4			
	170 kgs (375lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-05-44-1	1141-05-44-2	1141-05-44-4			
	261 kgs (575lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-05-54-1	1141-05-54-2	1141-05-54-4			
	340 kgs (750lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-05-55-1	1141-05-55-2	1141-05-55-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
150x50mm (6"x2")	410 kgs (900lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-06-43-1	1141-06-43-2	1141-06-43-4	Ổ bi 滾珠	190mm (7-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 111mm Khóa bên 123mm Khóa AK 158mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 123mm Khóa bên 135mm Khóa AK 170mm 單槽: 活動 111mm 側煞 123mm AK煞 158mm 雙槽: 活動 123mm 側煞 135mm AK煞 170mm	
	260 kgs (570lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-06-42-1	1141-06-42-2	1141-06-42-4				
	410 kgs (900lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-06-63-1	1141-06-63-2	1141-06-63-4				
	500 kgs (1100lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-06-78-1	1141-06-78-2	1141-06-78-4				
	600 kgs (1320lbs)	Bánh EQPU EQU輪	1141-06-81-1	1141-06-81-2	1141-06-81-4				
	250 kgs (550lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-06-04-1	1141-06-04-2	1141-06-04-4	Ổ đĩa 滾針			Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承
	410 kgs (900lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-06-33-1	1141-06-33-2	1141-06-33-4				
	420 kgs (925lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-06-25-1	1141-06-25-2	1141-06-25-4				
	410 kgs (900lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-06-31-1	1141-06-31-2	1141-06-31-4				
	420 kgs (925lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-06-21-1	1141-06-21-2	1141-06-21-4				
	420 kgs (925lbs)	Bánh VG VG輪	1141-06-28-1	1141-06-28-2	1141-06-28-4				
	160 kgs (350lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-06-26-1	1141-06-26-2	1141-06-26-4				
	210 kgs (462lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-06-52-1	1141-06-52-2	1141-06-52-4				
	210 kgs (462lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-06-47-1	1141-06-47-2	1141-06-47-4				
	272 kgs (600lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-06-48-1	1141-06-48-2	1141-06-48-4				
	272 kgs (600lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-06-51-1	1141-06-51-2	1141-06-51-4				
	204 kgs (450lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-06-44-1	1141-06-44-2	1141-06-44-4				
	295 kgs (650lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-06-54-1	1141-06-54-2	1141-06-54-4				
	408 kgs (900lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-06-55-1	1141-06-55-2	1141-06-55-4				
200x50mm (8"x2")	420 kgs (925lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP (cong) 高科技耐磨聚氨酯 (圓弧形)	1141-08-43-1	1141-08-43-2	1141-08-43-4	Ổ bi 滾珠	240mm (9-1/2")	Cùm bi xoay 1 tầng Xoay 145mm Khóa bên 145mm Khóa AK 169mm Cùm bi xoay 2 tầng Xoay 157mm Khóa bên 157mm Khóa AK 181mm 單槽: 活動 145mm 側煞 145mm AK煞 169mm 雙槽: 活動 157mm 側煞 157mm AK煞 181mm	
	300 kgs (660lbs)	Bánh PU lõi gang (cong) 韓款鐵芯聚氨酯 (圓弧形)	1141-08-42-1	1141-08-42-2	1141-08-42-4				
	420 kgs (925lbs)	Bánh CPU lõi PP SPU輪	1141-08-63-1	1141-08-63-2	1141-08-63-4				
	600 kgs (1320lbs)	Bánh EPU EPU輪	1141-08-78-1	1141-08-78-2	1141-08-78-4				
	750 kgs (1650lbs)	Bánh EQPU EQU輪	1141-08-81-1	1141-08-81-2	1141-08-81-4				
	300 kgs (660lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1141-08-04-1	1141-08-04-2	1141-08-04-4	Ổ đĩa 滾針			Ổ đĩa chính xác 精密長珠軸承
	450 kgs (990lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1141-08-33-1	1141-08-33-2	1141-08-33-4				
	450 kgs (990lbs)	Bánh Phenolic 電木輪	1141-08-25-1	1141-08-25-2	1141-08-25-4				
	420 kgs (925lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1141-08-31-1	1141-08-31-2	1141-08-31-4				
	450 kgs (990lbs)	Bánh xe gang SS鐵輪	1141-08-21-1	1141-08-21-2	1141-08-21-4				
	450 kgs (990lbs)	Bánh VG VG輪	1141-08-28-1	1141-08-28-2	1141-08-28-4				
	185 kgs (400lbs)	Bánh TPR lõi PP (cong) 超級人造膠 (圓弧形)	1141-08-26-1	1141-08-26-2	1141-08-26-4				
	230 kgs (506lbs)	Bánh TPR lõi PP (phẳng) 超級人造膠 (平面)	1141-08-52-1	1141-08-52-2	1141-08-52-4				
	230 kgs (506lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1141-08-47-1	1141-08-47-2	1141-08-47-4				
	306 kgs (675lbs)	Bánh W Resolute (phẳng) W全效輪 (平面)	1141-08-48-1	1141-08-48-2	1141-08-48-4				
	306 kgs (675lbs)	Bánh Resolute (phẳng) 全效輪 (平面)	1141-08-51-1	1141-08-51-2	1141-08-51-4				
	272 kgs (600lbs)	Bánh Resolute (cong) 全效輪 (圓弧形)	1141-08-44-1	1141-08-44-2	1141-08-44-4				
	318 kgs (700lbs)	Bánh HDR (cong) HDR輪 (圓弧形)	1141-08-54-1	1141-08-54-2	1141-08-54-4				
	430 kgs (950lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1141-08-55-1	1141-08-55-2	1141-08-55-4				